

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BA
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/ DS-ST

Ngày: 30 - 08- 2022

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA - TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Hà Thanh Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Mạnh Cường và bà Vương Thị Thu

-Thư ký phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Hậu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Lưu Thanh Liêm - Kiểm sát viên

-Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2022/TLST- DS ngày 17 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng dân sự theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2022/QĐXX-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Các nguyên đơn:**

1- Chị Đặng Thị Ngọc Á, sinh năm 1988

Địa chỉ: Khu 5, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

2- Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1986

Địa chỉ: Khu 1, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

3- Chị Lê Thị L, sinh năm 1990

Địa chỉ: Khu 15, xã Hoàng Cương, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

4- Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1984

Địa chỉ: Khu 11, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

5- Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1996

Địa chỉ: Khu 12, xã Hoàng Cương, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

6- Chị Nguyễn Hải Y, sinh năm 1991

Địa chỉ: Khu 5, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

7- Chị Hoàng Thị H1, sinh năm 1983

Địa chỉ: Khu 2, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

8- Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1972

Địa chỉ: Khu 6, xã Hoàng Cương, huyện Thanh Ba, Phú Thọ

9- Chị Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm 1984

Địa chỉ: khu D, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ

10- Chị Trần Thị V, sinh năm 1984

Địa chỉ: khu B, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền cho chị P, chị L, anh T, chị H, chị Y, chị H1, chị C, chị H2, chị V: chị Đặng Thị Ngọc Á, sinh năm 1988. Địa chỉ: khu E, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ

(chị Á có mặt)

* Bị đơn: Anh Đỗ Văn T1, sinh năm 1993

Địa chỉ: Khu G, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, chị Đặng Thị Ngọc Á – là nguyên đơn đồng thời đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn khác trình bày:

Từ khoảng giữa năm 2020 đến tháng 3/2021, chị cùng chị Nguyễn Thị P, chị Lê Thị L, anh Nguyễn Thành T, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Hải Y, chị Hoàng Thị H1, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Ngọc H2 và chị Trần Thị V có nhận làm thuê gia công các mặt hàng may cho anh Đỗ Văn T1, sinh năm 1993, địa chỉ: khu G, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Anh T1 thuê mặt bằng tại khu B, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ để làm nơi cho các chị làm việc. Công việc mà các anh chị được anh T1 thuê là gia công các sản phẩm may mặc. Anh T1 nhận các đơn hàng may từ nơi khác và về thuê lại các anh chị làm. Tiền thuê được xác định là công nhật, các bên không ký hợp đồng lao động cũng như không thực hiện đóng các chế độ bảo hiểm xã hội hoặc các thỏa thuận lao động nào khác. Khi hết tháng, anh T1 sẽ tính toán ngày công làm thực tế mà mỗi người đã làm cho anh và tính trả tiền công tháng đó. Trong quá trình làm việc, anh T1 có trả tiền công nhưng không đầy đủ, có tháng trả đủ nhưng có tháng thì chậm phải đòi nhiều lần và tiền công cũng được trả làm nhiều lần.

Kể từ tháng 1/2021 đến hết tháng 3 năm 2021, anh T1 còn nợ tiền công của nhiều người và trả không đầy đủ. Đến ngày 21/3/2021, sau khi tính toán số liệu cụ thể, anh T1 đã chốt khoản nợ tiền công cho các nhân công đã làm thuê cho anh như sau: chị Đặng Thị Ngọc Á 6.397.000đ; chị Nguyễn Thị P 7.663.000đ; chị Lê Thị L 4.367.000đ; chị Nguyễn Thị C 7.434.000đ; chị Nguyễn Thị Ngọc H2 6.598.000đ; chị Hoàng Thị H1 8.210.000đ; chị Nguyễn Hải Y 7.761.000đ; anh Nguyễn Thành T 7.276.000đ; chị Nguyễn Thị Thu H 4.196.000đ; chị Trần Thị V 7.945.000đ.

Nay chị Á đại diện theo ủy quyền cho chị P, chị L, anh T, chị H, chị Y, chị H1, chị C, chị H2 và chị V đề nghị Tòa án buộc anh Đỗ Văn T1 phải có nghĩa vụ trả cho các anh chị số nợ như đã kê khai ở trên.

Tại bản tự khai [BL 47], anh Đỗ Văn T1 trình bày:

Anh T1 làm xưởng may tại N. Trong năm 2020 và 2021, do đại dịch Covid nên xưởng may của anh gặp nhiều khó khăn trong việc thanh toán các đơn hàng may đã dẫn đến việc chậm thanh toán tiền công cho một số công nhân trong đó có nợ tiền lương (tiền công) của những người sau: chị Đặng Thị Ngọc Á 6.397.000đ; chị Nguyễn Thị P 7.663.000đ; chị Lê Thị L 4.367.000đ; chị Nguyễn Thị C 7.434.000đ; chị Nguyễn Thị Ngọc H2 6.598.000đ; chị Hoàng Thị H1 8.210.000đ; chị Nguyễn Hải Y 7.761.000đ; anh Nguyễn Thành T 7.276.000đ; chị Nguyễn Thị Thu H 4.196.000đ; chị Trần Thị V 7.945.000đ. Nay các anh chị trên khởi kiện yêu cầu anh trả tiền, anh rất khó khăn nên anh sẽ có phương án để chi trả dần cho mọi người.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký Tòa án và của HĐXX, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng và quy định của Pháp luật. Đối với bị đơn, Tòa án đã thực hiện việc báo gọi nhiều lần nhưng anh T1 không đến Tòa án làm việc là vi phạm quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

- + Về quan hệ pháp luật: Đề nghị HĐXX xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng dân sự”

- + Về áp dụng pháp luật và yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn

Đề nghị HĐXX xem xét áp dụng các Điều 542, Khoản 3 Điều 544, Khoản 3 Điều 547, Khoản 1 Điều 552, Điều 357, 468 Bộ luật dân sự

- Chấp nhận yêu cầu của chị Đặng Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị P, chị Lê Thị L, anh Nguyễn Thành T, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Hải Y, chị Hoàng Thị H1, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Ngọc H2 và chị Trần Thị V về việc yêu cầu anh Đỗ Văn T1 trả khoản nợ tiền công.

Buộc anh Đỗ Văn T1 phải có nghĩa vụ trả cho chị Đặng Thị Ngọc Á 6.397.000đ; chị Nguyễn Thị P 7.663.000đ; chị Lê Thị L 4.367.000đ; chị Nguyễn Thị C 7.434.000đ; chị Nguyễn Thị Ngọc H2 6.598.000đ; chị Hoàng Thị H1 8.210.000đ; chị Nguyễn Hải Y 7.761.000đ; anh Nguyễn Thành T 7.276.000đ; chị Nguyễn Thị Thu H 4.196.000đ; chị Trần Thị V 7.945.000đ.

Về án phí: Do yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận nên anh T1 phải chịu án phí theo quy định của Pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, anh T1 có trình bày anh là hộ kinh doanh cá thể thuê lao động, tuy nhiên, qua xác minh cho thấy, anh T1 không phải là hộ kinh doanh cá thể, không ký kết hợp đồng lao động với các cá nhân mà thực hiện việc nhận các đơn hàng gia công sau đó thuê người thực hiện gia công các mặt hàng may mặc. Vì vậy, tranh chấp đòi tiền công giữa các nguyên đơn và anh Đỗ Văn T1 là tranh chấp hợp đồng dân sự (hợp đồng gia công) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh T1 có nơi cư trú tại xã S, huyện T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba theo quy định tại khoản 3 điều 26, khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp đến Tòa án nhiều lần để tham gia tố tụng nhưng anh T1 cố tình trốn tránh không đến Tòa án làm việc nên Tòa án không tiến hòa giải vụ việc được. Tại phiên tòa, anh T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt (không có lý do), vì vậy HĐXX căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

* Đối với yêu cầu của chị Đặng Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị P, chị Lê Thị L, anh Nguyễn Thành T, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Hải Y, chị Hoàng Thị H1, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Ngọc H2 và chị Trần Thị V, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chị Đặng Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị P, chị Lê Thị L, anh Nguyễn Thành T, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Hải Y, chị Hoàng Thị H1, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Ngọc H2 và chị Trần Thị V đã thực hiện hợp đồng gia công sản phẩm may mặc (hợp đồng miệng) với anh Đỗ Văn T1 với thỏa thuận được trả tiền công (theo đơn giá công nhật hàng ngày). Quá trình thực hiện hợp đồng, các nguyên đơn đã thực hiện công việc gia công các sản phẩm như thỏa thuận, các bên đã tính tiền công đối với sản phẩm nhưng anh T1 không thanh toán đủ tiền công theo thỏa thuận. Tính đến ngày 20/3/2021, sau khi các bên đã tính toán và chốt tổng số tiền nợ, theo đó anh T1 còn nợ chị Đặng Thị Ngọc Á 6.397.000đ; chị

Nguyễn Thị P 7.663.000đ; chị Lê Thị L 4.367.000đ; chị Nguyễn Thị C 7.434.000đ; chị Nguyễn Thị Ngọc H2 6.598.000đ; chị Hoàng Thị H1 8.210.000đ; chị Nguyễn Hải Y 7.761.000đ; anh Nguyễn Thành T 7.276.000đ; chị Nguyễn Thị Thu H 4.196.000đ; chị Trần Thị V 7.945.000đ. Anh T1 đã có biên bản chốt các khoản nợ trên. Kể từ đó đến nay, anh T1 không trả cho những người trên được đồng nào. Vì vậy chị Á, chị P, chị L, anh T, chị H, chị Y, chị H1, chị C, chị H2 và chị V khởi kiện là có cơ sở. Buộc anh T1 phải có nghĩa vụ trả cho những người trên khoản tiền nợ với tổng số tiền 66.817.000đ là phù hợp pháp luật.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận, anh T1 phải chịu 66.817.000đ x 5% = 3.390.850đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 542, Khoản 3 Điều 544, Khoản 3 Điều 547, Khoản 1 Điều 552 và Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị P, chị Lê Thị L, anh Nguyễn Thành T, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Hải Y, chị Hoàng Thị H1, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Ngọc H2 và chị Trần Thị V về việc yêu cầu anh Đỗ Văn T1 phải trả tiền nợ là tiền công.

Buộc anh Đỗ Văn T1 phải trả các khoản tiền nợ cho những người sau:

- Chị Đặng Thị Ngọc Á 6.397.000đ (Sáu triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng chẵn);
- Chị Nguyễn Thị P 7.663.000đ (Bảy triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn đồng chẵn);
- Chị Lê Thị L 4.367.000đ (Bốn triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng chẵn);
- Chị Nguyễn Thị C 7.434.000đ (Bảy triệu bốn trăm ba mươi tư nghìn đồng chẵn);
- Chị Nguyễn Thị Ngọc H2 6.598.000đ (Sáu triệu năm trăm chín mươi tám nghìn đồng chẵn);
- Chị Hoàng Thị H1 8.210.000đ (Tám triệu hai trăm mười nghìn đồng chẵn);
- Chị Nguyễn Hải Y 7.761.000đ (Bảy triệu bảy trăm sáu mươi một nghìn đồng chẵn);
- Anh Nguyễn Thành T 7.276.000đ (Bảy triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn);

- Chị Nguyễn Thị Thu H 4.196.000đ (Bốn triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng chẵn);

- Chị Trần Thị V 7.945.000đ (Bảy triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Anh Đỗ Văn T1 phải chịu 3.390.850đ (Ba triệu ba trăm chín mươi nghìn tám trăm năm mươi đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Đặng Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị P, chị Lê Thị L, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Ngọc H2, chị Hoàng Thị H1, chị Nguyễn Hải Y, anh Nguyễn Thành T, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Trần Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho:

- Chị Đặng Thị Ngọc Á tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0003310 ngày 17/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Chị Nguyễn Thị P tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tạm ứng tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2020/0003311 ngày 17/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Chị Lê Thị L tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tạm ứng tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2020/0003312 ngày 17/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Anh Nguyễn Thành T tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tạm ứng tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2020/0003313 ngày 17/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Chị Nguyễn Thị Thu H tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tạm ứng tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2020/0003314 ngày 17/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Chị Nguyễn Hải Y tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tạm ứng tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2020/0003315 ngày 17/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Chị Hoàng Thị H1 tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tạm ứng tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2020/0003316 ngày 17/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Chị Nguyễn Thị C tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tạm ứng tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2020/0003317 ngày 17/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Chị Nguyễn Thị Ngọc H2 tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tạm ứng tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2020/0003318 ngày 17/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Chị Trần Thị V tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tạm ứng tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2020/0003319 ngày 17/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Đặng Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị P, chị Lê Thị L, anh Nguyễn Thành T, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Hải Y, chị Hoàng Thị H1, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Ngọc H2 và chị Trần Thị V (do chị Đặng Thị Ngọc Á đại diện theo ủy quyền) có mặt có quyền kháng cáo; Anh Đỗ Văn T1 vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh, huyện;
- Đường sự;
- Chi cục THADS huyện Thanh Ba;
- Lưu HS
- Lưu văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Hà Thanh Loan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Thúy